



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tasco

Ngày 30/09/2025	17,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	38.9%	20.5%

DT thuần Q3/25
9,152
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 777 9.3%
YoY: ▲ 1,121 14.0%

LN thuần Q3/25
568
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 427 303%
YoY: ▲ 533 1541%

LN sau thuế Q3/25
487
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 410 532%
YoY: ▲ 451 1241%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
8.7%
YoY: +/-▲ 4.7%

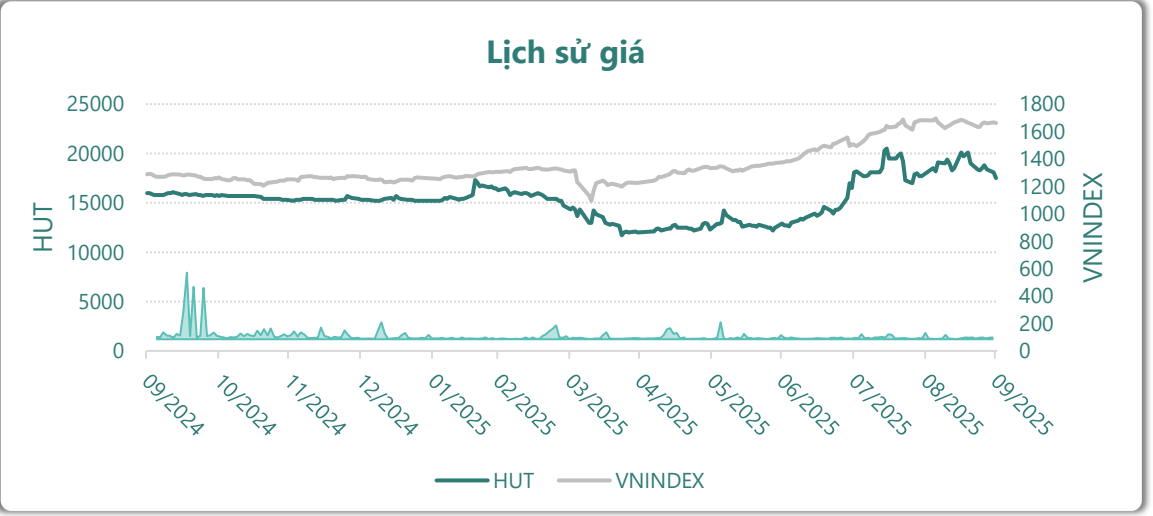
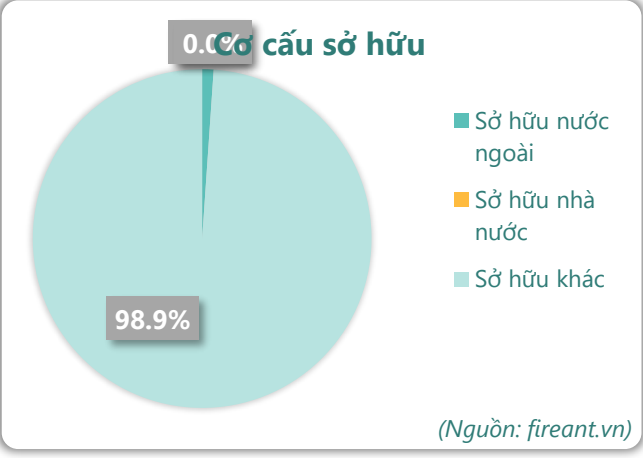
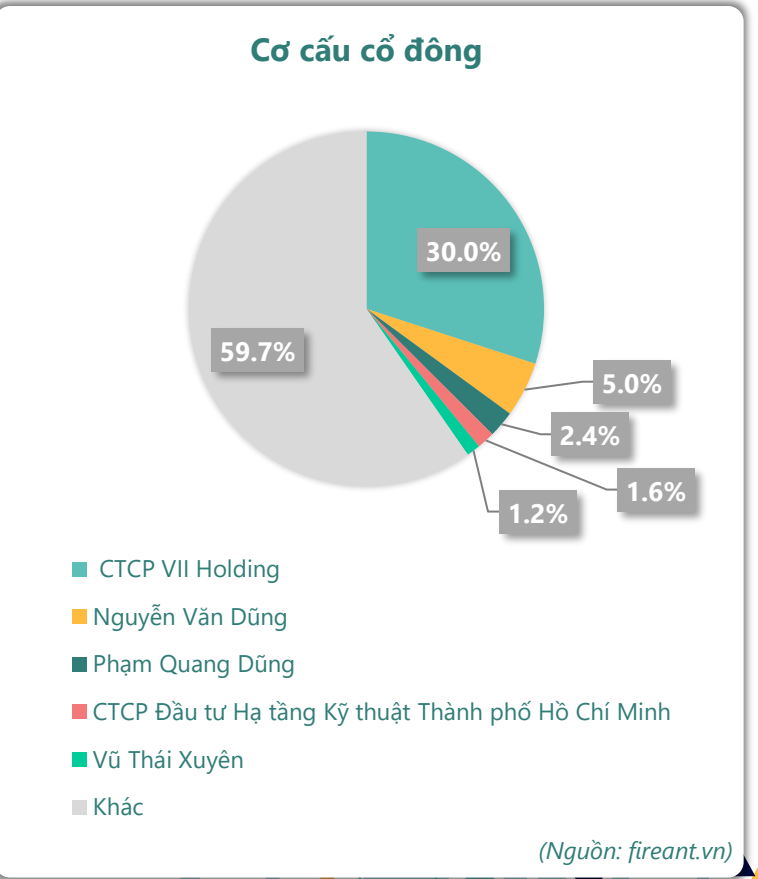
ROE (TTM) Q3/25
3.3%
YoY: +/-▲ 2.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,716 - 20,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,695
Số lượng CPLH (CP)	1,068,285,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,448,950
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	1.02
EPS	398
P/E	44.0

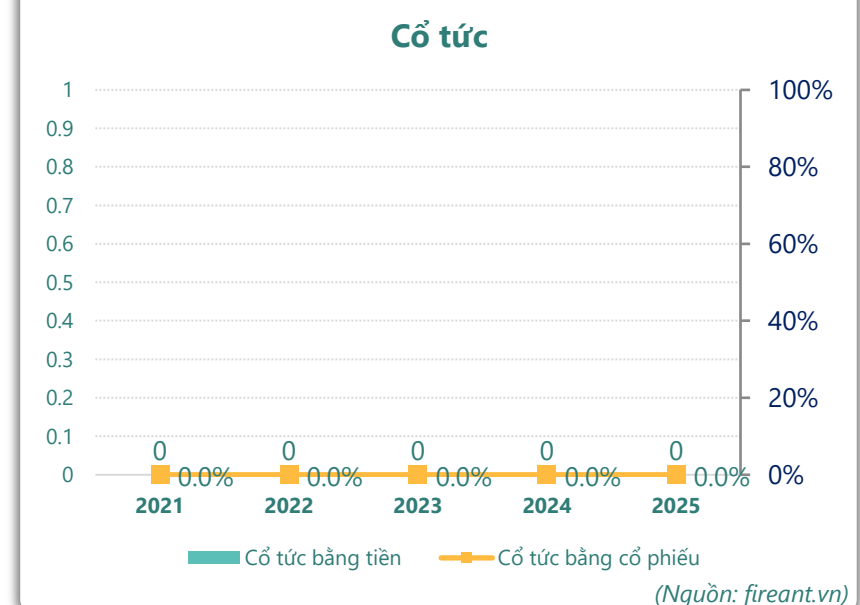
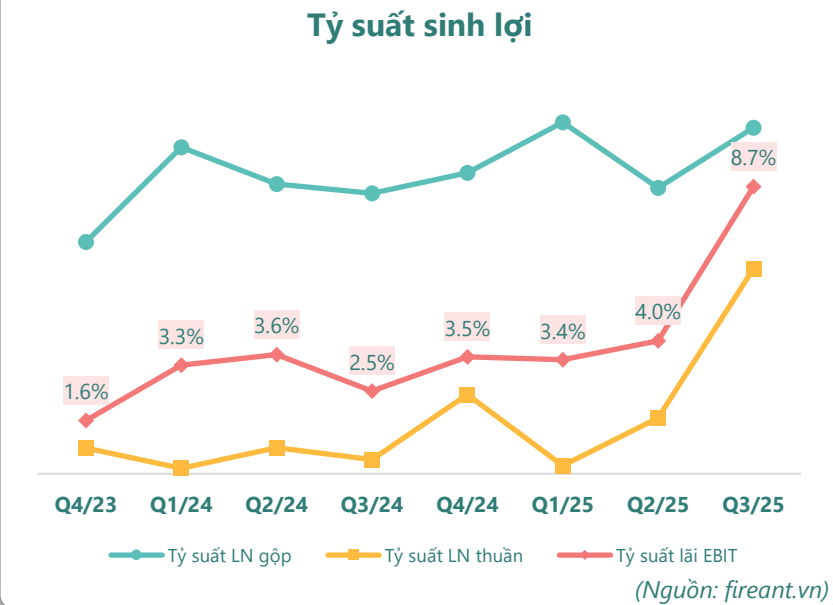
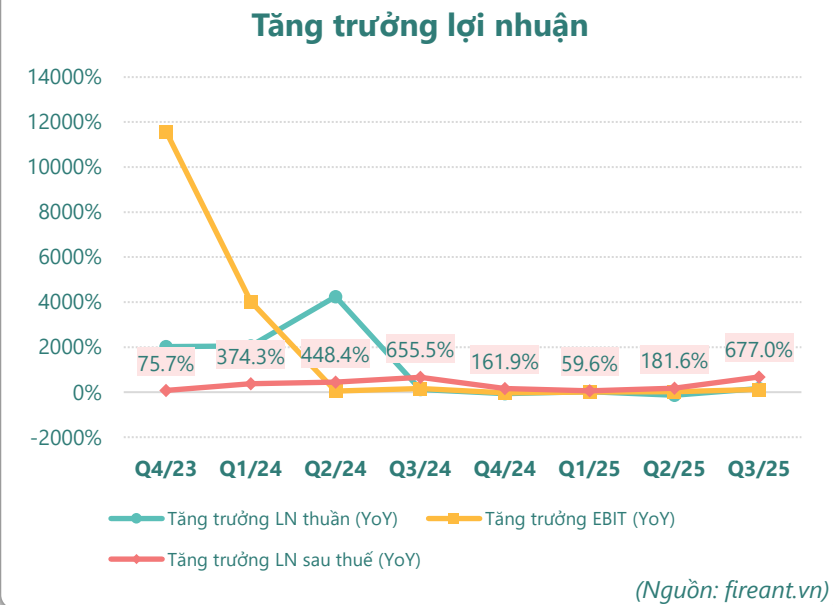
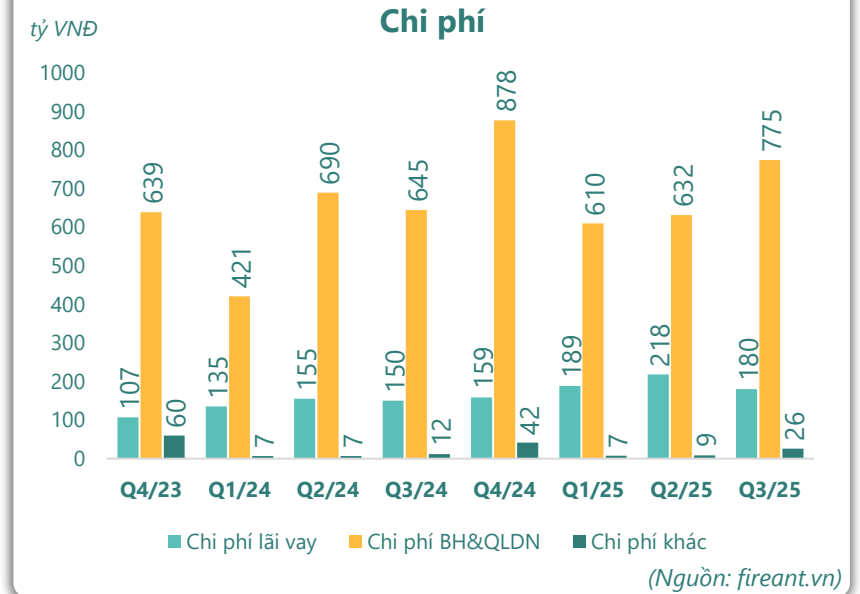
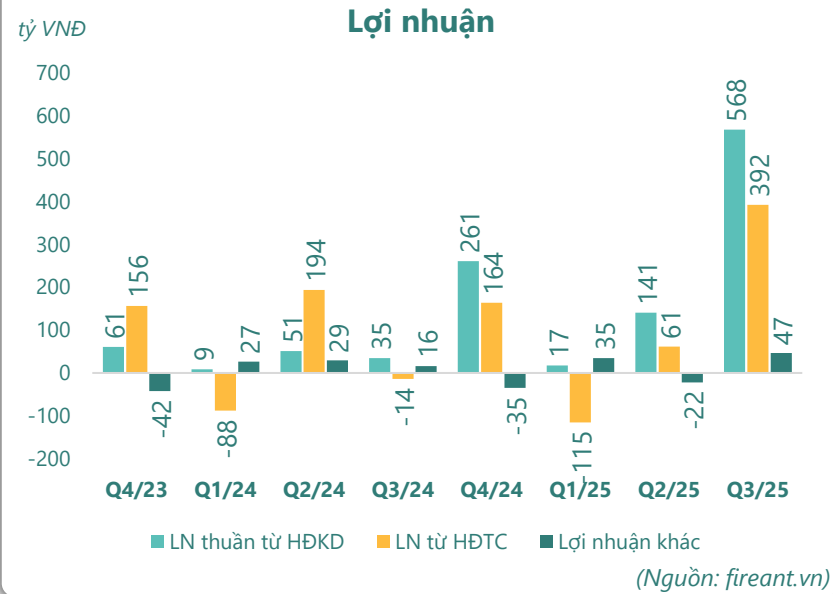
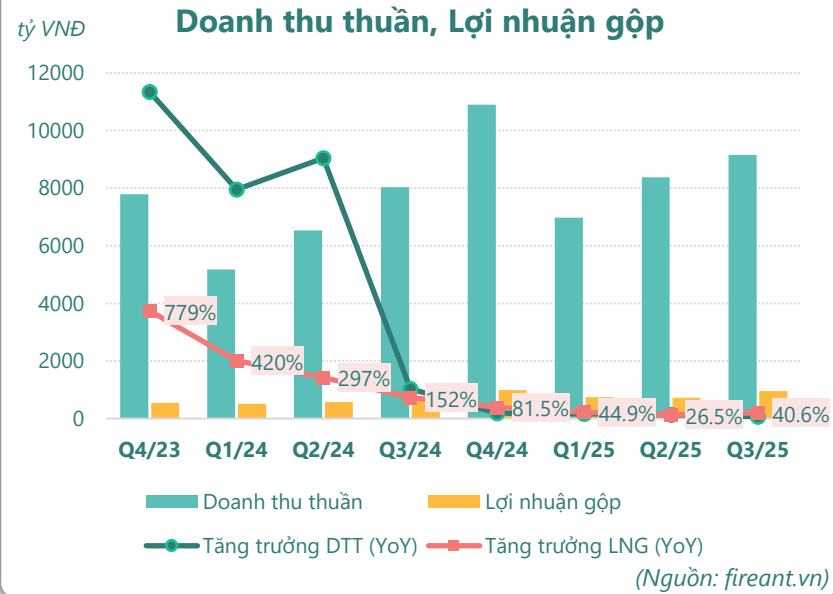
DT thuần 9T 2025
24,502
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,752 24.1%

LN thuần 9T 2025
726
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 632 669%

LN sau thuế 9T 2025
601
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 474 372%



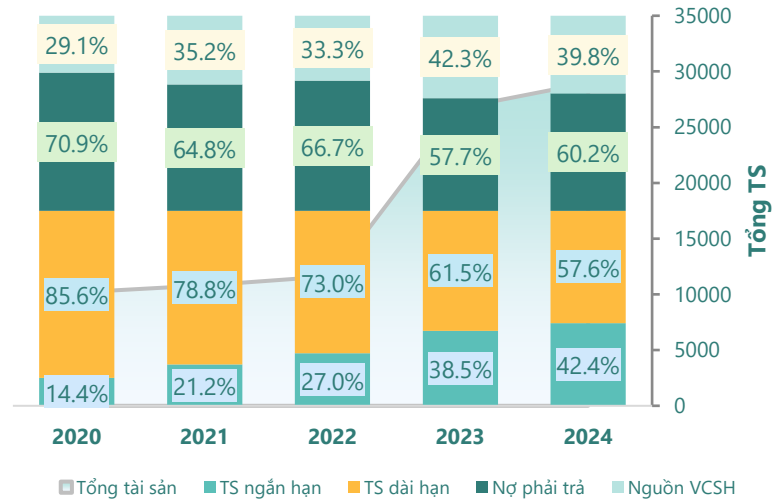
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

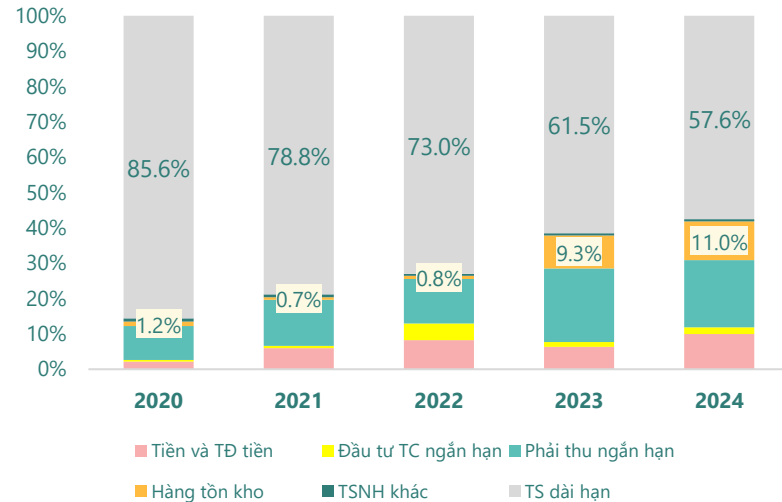
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

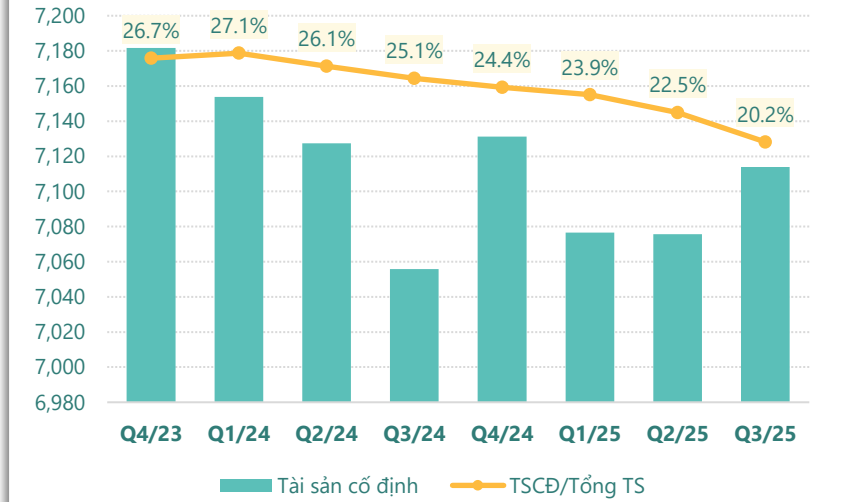
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

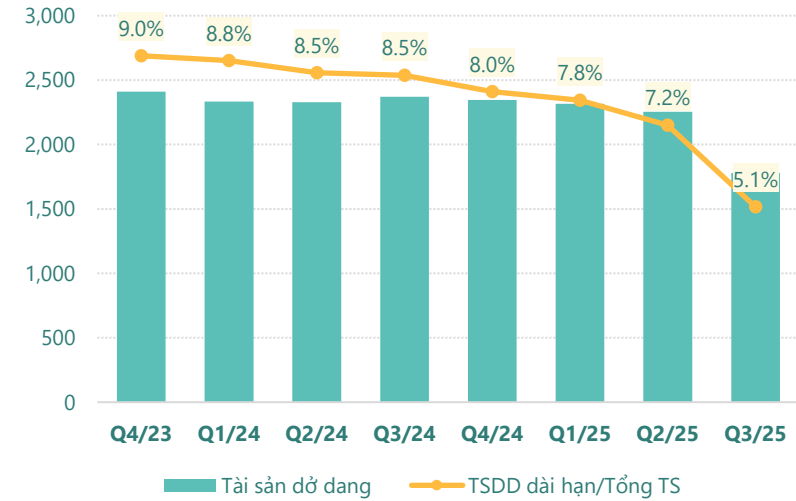
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

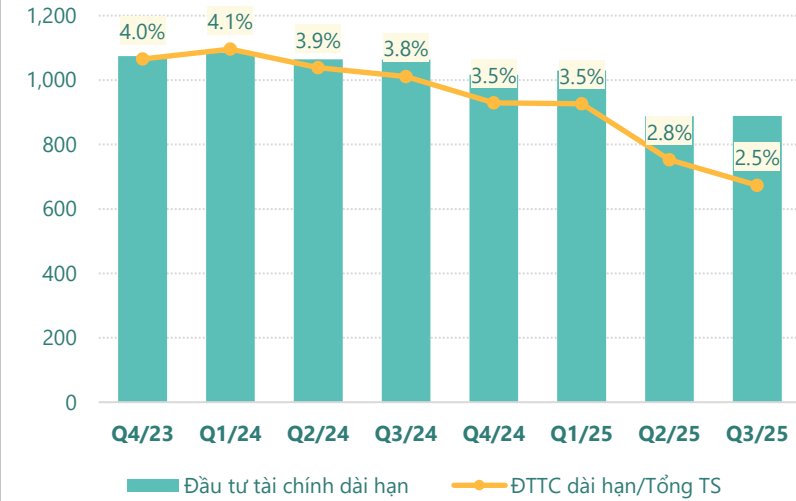
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

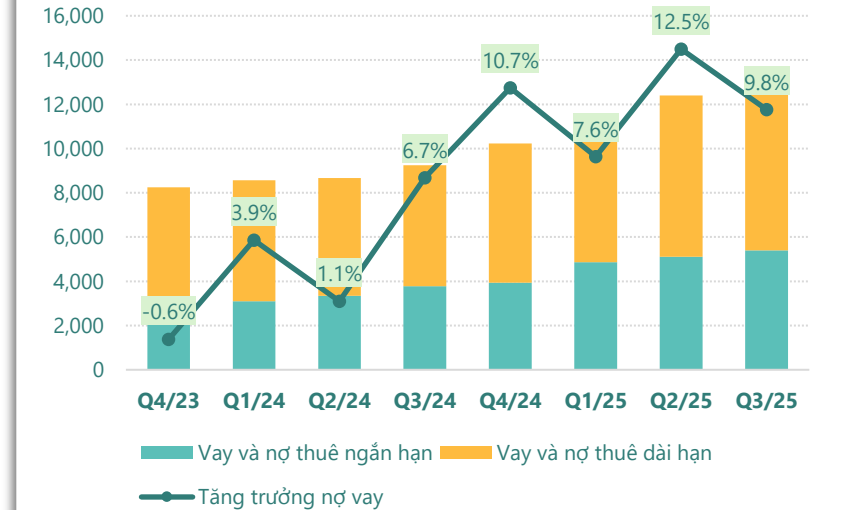
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

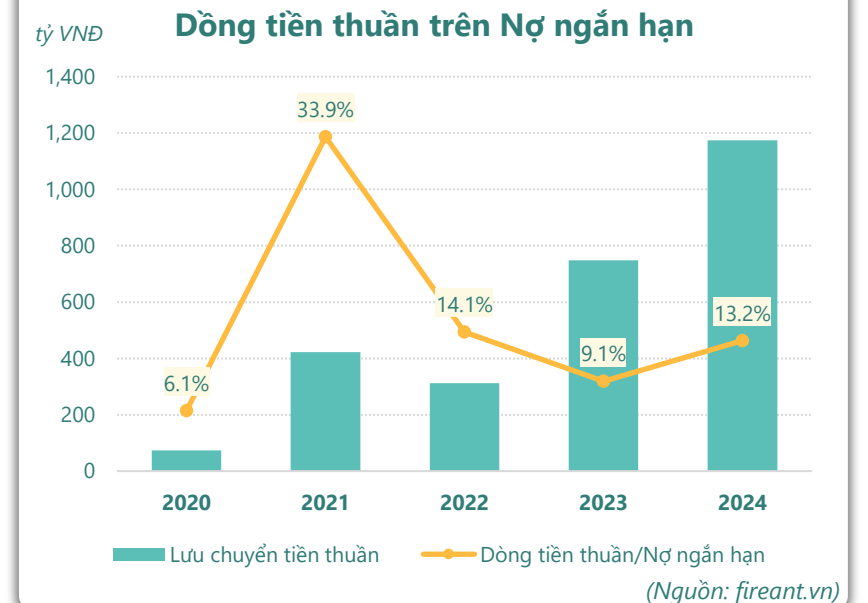
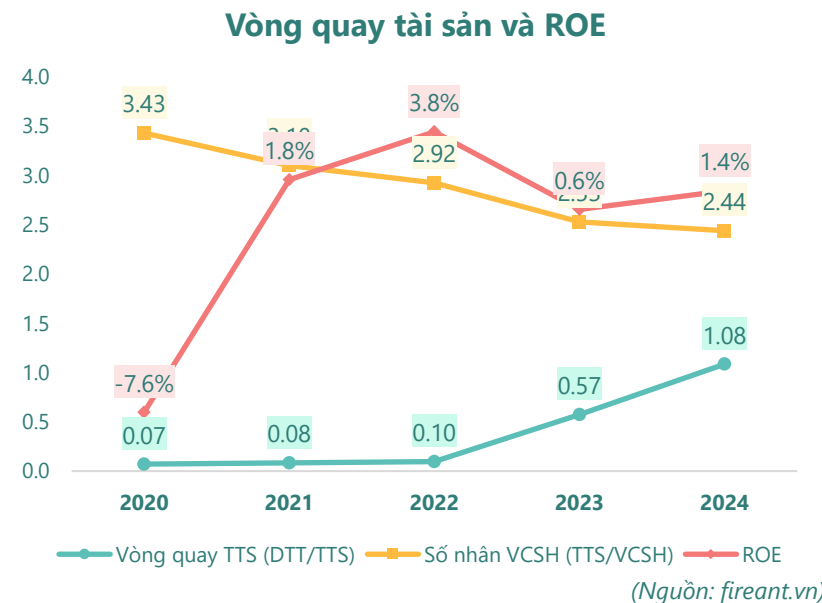
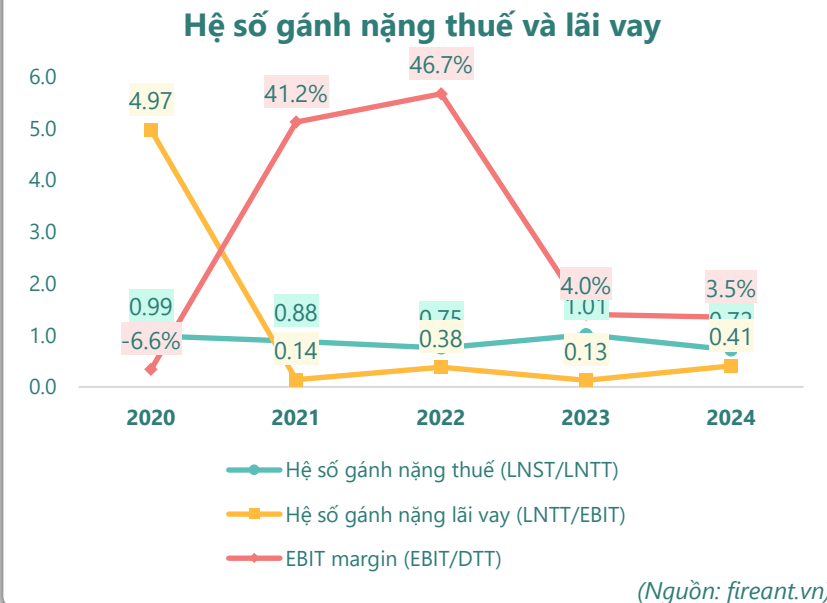
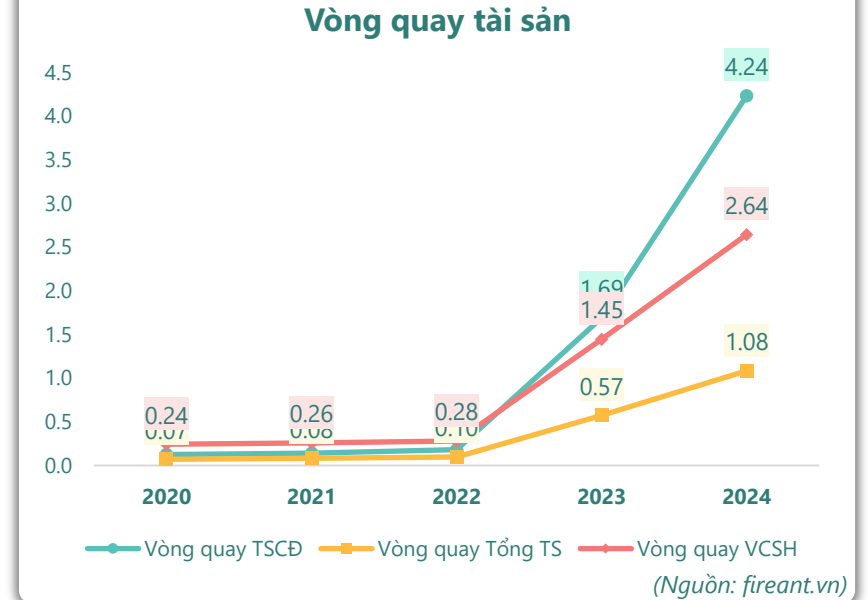
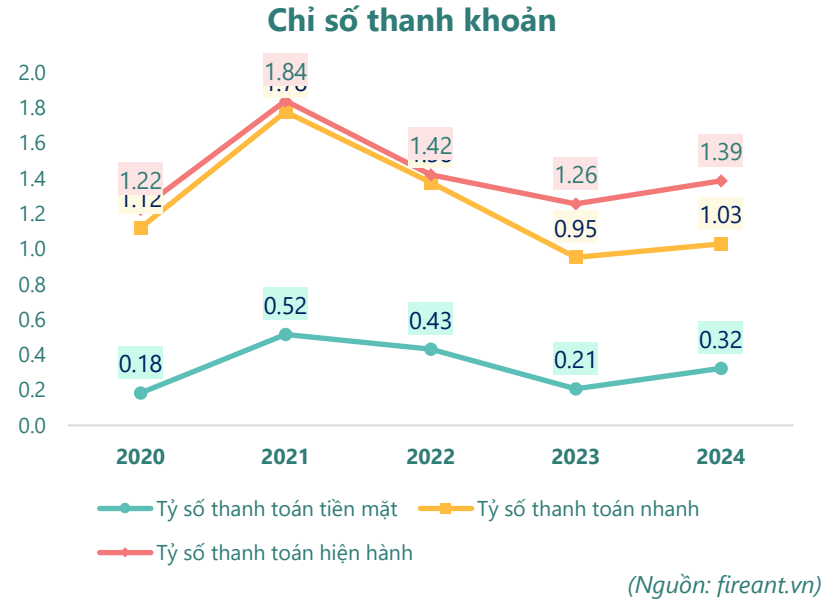
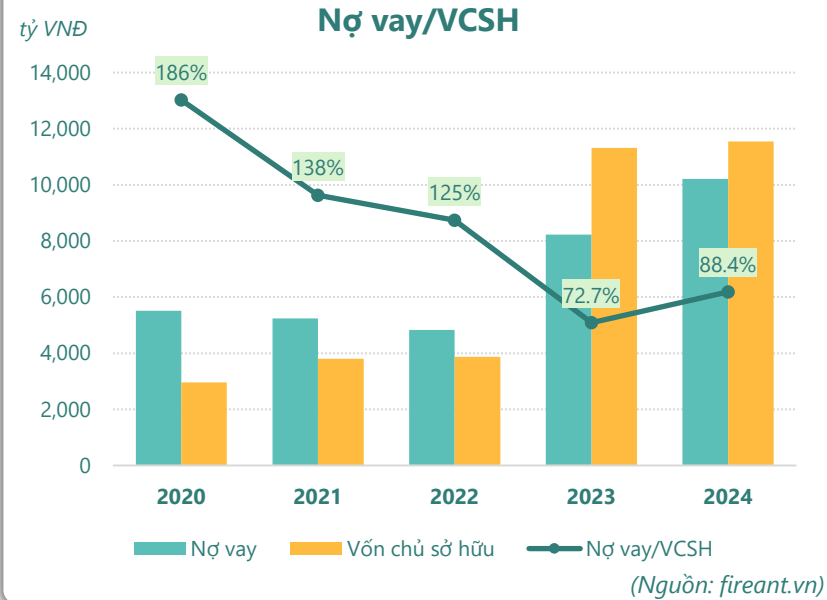
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	9,152	8,031	14.0%	24,502	19,750	24.1%
Giá vốn hàng bán	8,194	7,350	11.5%	22,079	17,984	22.8%
Lợi nhuận gộp	958	681	40.6%	2,424	1,766	37.3%
Doanh thu HĐTC	610	148	312%	988	545	81.3%
Chi phí TC	218	162	34.6%	650	454	43.3%
Chi phí lãi vay	180	150	20.2%	587	441	33.3%
LN trong công ty LKLD	-7.44	12.2	-161%	-19.5	-7.36	-165%
Chi phí bán hàng	391	291	34.5%	951	797	19.3%
Chi phí QLDN	383	354	8.3%	1,065	958	11.1%
LN thuần từ HĐKD	568	34.6	1541%	726	94.4	669%
Lợi nhuận khác	46.7	15.8	196%	59.1	71.7	-17.5%
LN trước thuế	615	50.4	1119%	785	166	373%
Lợi nhuận sau thuế	487	36.3	1241%	601	127	372%
LNST của CĐ cty mẹ	303	18.5	1536%	337	48.7	593%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	558	35.9	48.7	-90.4	154
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-300	-89.5	-194	-853	-1,532	-95.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	267	-249	992	232	1,889	434
Tiền đầu kỳ	1,678	1,801	2,021	2,876	2,304	2,571
Lưu chuyển tiền thuần	123	220	834	-572	267	492
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,801	2,021	2,855	2,304	2,571	3,064

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	35,210	28,987	21.5%
Tài sản ngắn hạn	19,258	12,304	56.5%
Tiền và tương đương tiền	3,064	2,876	6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,033	568	81.9%
Phải thu ngắn hạn	10,219	5,494	86.0%
Hàng tồn kho	4,358	3,177	37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	585	189	209%
Tài sản dài hạn	15,952	16,683	-4.4%
Phải thu dài hạn	1,423	1,274	11.7%
Tài sản cố định	7,114	7,096	0.3%
Bất động sản đầu tư	1,346	1,391	-3.2%
Tài sản dở dang	1,779	2,279	-22.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	889	999	-11.0%
Tài sản dài hạn khác	1,462	1,496	-2.3%
Lợi thế thương mại	1,939	2,149	-9.7%
Nợ phải trả	21,489	17,436	23.2%
Nợ ngắn hạn	11,113	8,876	25.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,400	4,074	32.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,229	1,216	1.0%
Nợ dài hạn	10,377	8,561	21.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,202	6,141	33.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,721	11,551	18.8%
Vốn chủ sở hữu	13,721	11,551	18.8%
Vốn điều lệ	10,683	8,925	19.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

